

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018



7

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) là được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/4/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 985/QĐ-TTg ngày 25/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tổng Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm 2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên
Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Thành viên
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Q. Tổng Giám đốc
Ông Bùi Việt Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Việt Đông	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông Lương Đình Minh

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm 2018 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh - Quyền Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY LTD).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ sách kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tổng Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Tổng Công ty.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Cảnh Tinh
Q. Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 25/03/2019, từ trang 06 đến trang 45 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, theo Nghị quyết số 513/NQ-HHTV ngày 06/03/2015 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty về việc dừng triển khai dự án đóng 02 tàu 47.500 DWT (HB-02/03) của Tổng Công ty tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long, Nghị quyết số 2328/NQ-HHVN ngày 02/07/2014 của Hội đồng thành viên về việc dừng triển khai các dự án đóng tàu thuộc chương trình tiếp nhận 20 tàu biển đang đóng dở dang tại Vinashin và chương trình dừng đóng mới 32 tàu biển của Tổng Công ty trong đó có tàu 22.500 DWT (BV-12), tổng giá trị đầu tư của 03 tàu nêu trên đang được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục “Hàng tồn kho” (mã số 141 trong Bảng cân đối kế toán) với giá trị 227.643.721.900 đồng. Giá trị tài sản được định giá theo chứng thư thẩm định giá ngày 11/03/2019 do Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol phát hành có giá trị là 92.516.603.000 đồng. Tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho phần giá trị tàu biển bị suy giảm là 135.127.118.900 đồng do trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần, Tổng Công ty áp dụng các văn bản hiện hành quy định về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty Cổ phần trong việc lập Báo cáo tài chính.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Dự án Cảng Lạch Huyện tồn đọng nhiều năm liên quan đến chi phí lập hồ sơ thiết kế chi tiết, thẩm tra thiết kế, chi phí tư vấn lập dự án chưa được Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn (Tân Cảng) chấp nhận thanh toán cho Tổng Công ty theo hướng dẫn bàn giao tại Quyết định số 3832/QĐ-BGTVT ngày 27/11/2013. Tổng Công ty đã có công văn số 1776/HHVN-PC&QTRR ngày 27/6/2018 về việc báo cáo công tác bàn giao, hoàn trả chi phí đầu tư Dự án gửi Thủ tướng Chính phủ, giá trị chênh lệch còn chưa được Tân Cảng chấp nhận thanh toán là 21.864.533.268 đồng (đã bao gồm thuế GTGT). Văn phòng Chính phủ đã có phiếu chuyển số 960/PC-VPCP ngày 03/7/2018 gửi Bộ Giao thông vận tải và Bộ Quốc Phòng. Ngày 05/07/2018, Vụ Kế hoạch đầu tư (Bộ Giao thông Vận tải) gửi công văn số 774/KHĐT đến Cục Quản lý xây dựng & chất lượng Công trình giao thông (Bộ Giao thông Vận tải) về việc tham gia ý kiến về thanh toán chi phí liên quan đến Dự án. Tuy nhiên đến thời điểm lập Báo cáo này, Tổng Công ty chưa nhận được ý kiến phản hồi chính thức bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Theo đó, việc thu hồi nợ sẽ phụ thuộc vào ý kiến của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền.

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán đã trình bày.



Nguyễn Tự Trung
Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1226-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thị Thu Hà
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2277-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.978.205.637.141	2.025.998.560.423
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	794.247.128.675	837.649.936.024
Tiền	111		167.751.571.263	166.248.336.024
Các khoản tương đương tiền	112		626.495.557.412	671.401.600.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		32.000.000.000	107.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	32.000.000.000	107.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		662.766.907.284	597.189.570.106
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	131.480.982.600	118.922.450.270
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	74.482.713.871	121.372.756.049
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	5.604.191.840	8.004.191.840
Phải thu ngắn hạn khác	136	11	449.770.452.024	347.461.604.998
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.428.566.949	1.428.566.949
Hàng tồn kho	140	12	382.219.060.603	361.738.565.274
Hàng tồn kho	141		382.219.060.603	361.738.565.274
Tài sản ngắn hạn khác	150		106.972.540.579	121.920.489.019
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	6.601.009.931	9.817.723.192
Thuế GTGT được khấu trừ	152		91.470.897.684	102.479.268.675
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	8.900.632.964	9.623.497.152

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.991.711.309.760	14.347.016.852.209
Các khoản phải thu dài hạn	210		119.485.265.637	139.961.783.758
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	114.617.250.000	112.365.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	11	4.868.015.637	27.596.783.758
Tài sản cố định	220		3.135.820.774.890	3.710.265.024.189
Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.114.738.475.694	3.689.086.491.451
- Nguyên giá	222		7.360.153.119.293	8.321.796.619.566
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.245.414.643.599)	(4.632.710.128.115)
Tài sản cố định vô hình	227	14	21.082.299.196	21.178.532.738
- Nguyên giá	228		26.356.786.052	25.096.710.052
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.274.486.856)	(3.918.177.314)
Bất động sản đầu tư	230	15	338.767.559.107	345.444.264.205
- Nguyên giá	231		438.664.592.598	438.664.592.598
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(99.897.033.491)	(93.220.328.393)
Tài sản dở dang dài hạn	240		234.041.112.517	212.191.877.865
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	234.041.112.517	212.191.877.865
Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	9.497.453.165.937	9.250.024.985.937
Đầu tư vào công ty con	251		9.236.263.189.281	9.024.700.609.281
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		238.900.820.278	203.035.220.278
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		22.289.156.378	22.289.156.378
Tài sản dài hạn khác	260		666.143.431.672	689.128.916.255
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	666.143.431.672	689.128.916.255
TỔNG TÀI SẢN	270		15.969.916.946.901	16.373.015.412.632

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		3.465.023.074.884	3.951.150.942.486
Nợ ngắn hạn	310		1.499.161.290.611	2.349.602.166.994
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	253.124.398.788	265.768.984.926
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.595.269.439	47.521.882.318
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	2.772.683.373	1.515.307.097
Phải trả người lao động	314		44.509.102.565	36.966.700.260
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	586.794.686.627	500.917.192.132
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		11.217.190.774	3.267.670.877
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	98.437.276.215	904.000.765.728
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	466.846.716.028	556.773.444.488
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.863.966.802	32.870.219.168
Nợ dài hạn	330		1.965.861.784.273	1.601.548.775.492
Phải trả dài hạn khác	337	22	568.533.203.826	12.636.798.471
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	1.397.328.580.447	1.588.911.977.021
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.504.893.872.017	12.421.864.470.146
Vốn chủ sở hữu	410	23	12.504.893.872.017	12.421.864.470.146
Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.667.980.526.106	11.661.437.946.106
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		507.908.617.225	507.908.617.225
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		329.004.728.686	252.517.906.815
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		252.517.906.815	(9.433.041.990)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		76.486.821.871	261.950.948.805
TỔNG NGUỒN VỐN	440		15.969.916.946.901	16.373.015.412.632



Nguyễn Cảnh Tĩnh
Q. Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019


Lương Đình Minh
Kế toán trưởng

Phạm Thị Bình
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.428.897.276.538	1.456.779.586.375
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	96.485.278
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.428.897.276.538	1.456.683.101.097
Giá vốn hàng bán	11	25	1.484.204.239.026	1.818.452.765.906
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(55.306.962.488)	(361.769.664.809)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	490.305.877.971	266.140.945.199
Chi phí tài chính	22	27	226.735.655.782	506.374.781.788
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		200.646.504.725	309.758.415.396
Chi phí bán hàng	25	28	21.502.304.098	27.631.727.213
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	173.378.451.399	204.832.856.350
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.382.504.204	(834.468.084.961)
Thu nhập khác	31	29	131.543.236.625	1.377.669.956.744
Chi phí khác	32	30	68.438.918.958	281.250.922.978
Lợi nhuận khác	40		63.104.317.667	1.096.419.033.766
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		76.486.821.871	261.950.948.805
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		76.486.821.871	261.950.948.805




Nguyễn Cảnh Tĩnh
Q. Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019



Lương Đình Minh
Kế toán trưởng



Phạm Thị Bình
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		76.486.821.871	261.950.948.805
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		463.515.342.169	662.612.176.309
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.122.242.891	(2.212.697.109)
Lãi hoạt động đầu tư	05		(458.360.543.410)	(488.633.974)
Chi phí lãi vay	06		200.646.504.725	309.831.065.775
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		284.410.368.246	1.231.692.859.806
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		725.814.967.558	116.689.928.171
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20.480.495.329)	(144.034.192.146)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.068.744.256.570)	(728.753.047.458)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		27.791.320.027	8.361.797.249
Tiền lãi vay đã trả	14		(28.461.759.133)	(8.972.971.219)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		132.900.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(11.926.744.469)	(6.931.706.241)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(91.463.699.670)	468.052.668.162
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.058.931.295)	(413.247.281.961)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		149.612.000.000	191.973.403.074
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(109.900.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		77.900.000.000	1.127.900.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(247.500.000.000)	(35.079.354.971)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.614.400.000	98.811.402.917
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		362.045.811.334	246.619.831.771
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		335.613.280.039	1.107.078.000.830

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(288.667.843.501)	(1.174.126.633.642)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(288.667.843.501)	(1.174.126.633.642)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(44.518.263.132)	401.004.035.350
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	837.649.936.024	435.335.232.921
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.115.455.783	1.383.318.132
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	794.247.128.675	837.722.586.403



Nguyễn Cảnh Tĩnh
Q. Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Lương Đình Minh
Kế toán trưởng

Phạm Thị Bình
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") là được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/4/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 985/QĐ-TTg ngày 25/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Hiện nay, Tổng Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104595, đăng ký lần đầu ngày 07/07/2010, thay đổi lần thứ 5 ngày 13/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty là 10.693.000.000.000 đồng (*Mười ngàn, sáu trăm chín mươi ba tỷ đồng chẵn*).

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 1, Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

1.2 LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.

1.3 CHU KỲ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Tổng Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 20/06/2018, phương án cổ phần hóa Tổng công ty được Thủ tướng chính phủ phê duyệt theo quyết định số 751/QĐ-TTg. Theo đó, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 14.046.058.000.000 đồng, tương ứng 1.404.605.800 cổ phần, trong đó 65% vốn điều lệ do Nhà nước nắm giữ, 35% còn lại được bán ưu đãi cho cán bộ công nhân viên, tổ chức Công đoàn, nhà đầu tư chiến lược và bán đấu giá công khai.

Ngày 05/09/2018, tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), Bộ Giao thông vận tải và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV đã tổ chức bán đấu giá cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO) hơn 488 triệu cổ phần với giá khởi điểm chào bán cổ phần lần đầu là 10.000 đồng/cổ phần (bao gồm cả phần bán cho nhà đầu tư chiến lược, chiếm 34,8% vốn điều lệ theo Phương án Cổ phần hóa đã được phê duyệt). Kết quả bán đấu giá số lượng cổ phần đã được bán thành công gần 5,44 triệu cổ phần với giá đấu giá bình quân 10.002 đồng/cổ phần cho 39 nhà đầu tư cá nhân và 02 nhà đầu tư tổ chức. Số cổ phiếu này đã được Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội thông báo chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom từ ngày 08/10/2018.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Các công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty có 18 Công ty con, 15 Công ty liên doanh liên kết, chi tiết tại Thuyết minh số 17 - phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải tại Hải Phòng;
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Công ty Vận tải biển Vinalines;
- Công ty Vận tải biển Container Vinalines;
- Công ty Xuất khẩu lao động Hàng hải Vinalines;
- Công ty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng.

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

1.7 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2018 là 1.215 người (tại ngày 31/12/2017 là 1.251 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (TIẾP)

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn về xử lý tài chính khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được quy định tại Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 (Nghị định 126) và Thông tư 41/2018/TT-BTC ngày 04/05/2018 (Thông tư 41) của Bộ Tài chính về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung Thông tư 200 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Giao dịch và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ (TIẾP)

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch);
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc. Trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc sản xuất hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, riêng Công ty Vận tải biển Vinalines (đơn vị trực thuộc) áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, ngoại trừ thực phẩm tại Chi nhánh Hải Phòng áp dụng theo phương pháp giá đích danh.

Trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng hàng tồn kho.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Đối với các tài sản cố định được ghi nhận tăng trước ngày 31/12/2016, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 05

4.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm quyền sử dụng đất, bản quyền bằng sáng chế, phần mềm máy vi tính và các tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

4.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

- Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng Thành viên/Hội đồng Quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc
- Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng Thành viên/Hội đồng Quản trị (hoặc bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua trong năm là ngày mà Tổng Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư. Trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo giá xác định lại theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

- Công ty liên doanh: Là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh (tiếp)

- Công ty liên kết: Là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu sau thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp được ghi nhận theo mệnh giá.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu Công ty ghi nhận tăng vốn và tăng khoản đầu tư theo mệnh giá.

Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng hàng tồn kho theo quy định của Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty Cổ phần.

4.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP)

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng, riêng chi phí sửa chữa lên đà kỳ đặc biệt định kỳ cho tàu vận chuyển được phân bổ vào chi phí trong thời gian không quá 60 tháng.

Chi phí thuê nhà và chi phí bảo hiểm

Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản kiểm toán số 351/BCTV/AVA-ATC ngày 29/11/2017 “Tổng hợp kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để Cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam theo phương pháp tài sản tại thời điểm 31/12/2016” do Liên danh tư vấn giữa Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam và Công ty TNHH Hãng kiểm toán và định giá ATC lập. Trong giai đoạn trước khi Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần, lợi thế kinh doanh không được phân bổ.

4.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

4.12 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị mà Tổng Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu sau thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp Công ty ghi tăng vốn Nhà nước và tăng giá trị khoản đầu tư theo mệnh giá.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trong năm 2018, toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

4.15 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.16 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.17 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được Báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận của Tổng Công ty là Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.906.905.344	3.173.114.754
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	164.844.665.919	163.075.221.270
Các khoản tương đương tiền (*)	626.495.557.412	671.401.600.000
	<u>794.247.128.675</u>	<u>837.649.936.024</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31/12/2018 phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 03 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	131.480.982.600	118.922.450.270
- Denmar Chartering & Trading GMBH	16.705.162.941	16.376.903.423
- Shell International Eastern Trading Company	5.899.315.125	6.949.037.500
- Công ty TNHH Linfox Logistics Việt Nam	2.555.286.888	6.184.255.000
- Vitol Asia Pte Ltd	-	6.149.697.273
- SK Energy International Pte Ltd	-	1.688.522.000
- J-LEC (Japan Local Environment and Community Welfare Cooperative Working Association)	1.567.410.099	12.552.510.134
- JOB (Job Network Kyodokumiai)	1.864.295.289	9.558.573.191
- Unipecc Singapore Pte Ltd	8.804.688.750	-
- VIETSEA COMPANY PTE. LTD	5.531.150.625	-
- Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	20.908.751.386	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	13.188.122.815	-
- Công ty TNHH Siam City Cement Nhơn Trạch	5.680.416.500	-
- Các khách hàng khác	48.776.382.182	59.462.951.749
	131.480.982.600	118.922.450.270
Một số khoản Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	17.095.342.827	5.233.581.658
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	3.377.439.841	3.851.261.805
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	13.707.302.986	812.435.650
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	10.600.000	85.100.000
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	228.720.000	69.938.800
- Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	798.577.726	275.686.920
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải (CMB)	139.158.483	139.158.483

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	74.482.713.871	121.372.756.049
- Nhà máy đóng tàu Bạch Đằng	49.239.258.319	49.239.258.319
- Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy	6.179.608.452	50.489.528.581
- Các đối tượng khác	19.063.847.100	21.643.969.149
	74.482.713.871	121.372.756.049
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	296.040.000	301.234.637
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải (CMB)	296.040.000	301.234.637
	296.040.000	301.234.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	5.604.191.840	8.004.191.840
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc	5.604.191.840	8.004.191.840
Dài hạn	114.617.250.000	112.365.000.000
Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA (*)	114.617.250.000	112.365.000.000
	120.221.441.840	120.369.191.840

(*) Khoản cho Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA vay trị giá 4.950.000 USD theo Hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tương ứng với tỷ lệ vốn góp 15% của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA. Khoản cho vay được hưởng lãi suất LIBOR 6 tháng + (0,8-1,6%)/năm, được hoàn trả khi có yêu cầu của bên cho vay.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	6.601.009.931	9.817.723.192
- Phí bảo hiểm	5.410.037.438	4.830.929.212
- Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	-	118.000.000
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	950.029.682	661.788.523
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	240.942.811	4.207.005.457
Dài hạn	666.143.431.672	689.128.916.255
- Giá trị quyền sử dụng đất thuê	733.674.000	733.674.000
- Lợi thế kinh doanh (*)	583.082.171.876	583.082.171.876
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	77.211.603.175	95.975.906.385
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.152.588.856	3.619.757.163
- Giá trị công cụ đã phân bổ hết xác định lại giá trị (*)	3.112.782.938	3.137.397.302
- Chi phí trả trước dài hạn khác	850.610.827	2.580.009.529
	672.744.441.603	698.946.639.447

(*) Giá trị ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2016, được bắt đầu phân bổ tính từ thời điểm Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	449.770.452.024	347.461.604.998
Phải thu về cổ phần hóa	20.846.386.962	28.128.274.718
+ Công ty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	5.479.686.530	15.386.529.958
+ Công ty CP Xây dựng TMDV cảng Sài Gòn (SPTS)	6.781.618.846	6.629.256.074
+ Công ty CP Vận tải biển Vinaship	1.801.379.707	2.201.379.707
+ Công ty CP Vận tải biển và Hợp tác lao động quốc tế (Inlaco SG)	1.491.970.620	1.491.970.620
+ Công ty CP Cảng Năm Căn	-	2.702.742
+ Chi phí cổ phần hóa Công ty mẹ	5.291.731.259	2.416.435.617
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	222.514.134.000	111.643.134.000
+ Công ty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	67.200.000.000	67.200.000.000
+ Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam	4.643.134.000	5.643.134.000
+ Công ty CP Vận tải biển Vinaship	9.400.000.000	9.400.000.000
+ Công ty CP container Phía Nam (Viconship SG)	3.150.000.000	3.150.000.000
+ Công ty Hàng hải Đông Đô (Viseritrans)	-	1.500.000.000
+ Công ty CP Cảng Đà Nẵng	14.850.000.000	24.750.000.000
+ Công ty CP Cảng Hải Phòng	121.054.000.000	-
+ Công ty CP Phát triển Hàng hải	1.377.000.000	-
+ Công ty TNHH vận tải hàng công nghệ cao	840.000.000	-
Phải thu về cho vay vốn, lãi từ việc cho vay vốn	41.124.576.636	31.855.291.562
+ Công ty TNHH MTV cảng Năm Căn	1.110.657.222	1.110.657.222
+ Công ty CP Vận tải biển Bắc	6.607.055.216	5.991.064.518
+ Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA	25.955.884.372	19.486.879.839
+ Công ty CP Vinalines Nha Trang	7.450.979.826	5.266.689.983
Phải thu từ lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.484.002.664	5.509.969.285
Công ty TNHH MTV Vinalines Nha Trang (tiền mua tàu)	84.230.300.181	84.230.300.181
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm tàu	13.925.975.998	12.569.852.384
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	20.795.766.374	20.795.766.374
Phải thu về ký cược ký quỹ ngắn hạn	1.061.787.998	1.896.468.918
Tạm ứng nhân viên	9.865.649.446	9.011.423.732
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	32.921.871.765	41.821.123.844
Dài hạn	4.868.015.637	27.596.783.758
- Phải thu nhận nợ Quỹ Hỗ trợ Sắp xếp và Phát triển Doanh nghiệp	-	24.634.962.677
+ Công ty TNHH MTV Cảng Năm Căn	2.003.643.120	2.003.643.120
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	-	22.631.319.557
- Phải thu về ký cược ký quỹ dài hạn	2.864.372.517	2.961.821.081
	454.638.467.661	375.058.388.756

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Một số khoản Phải thu khác là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	311.270.400	365.030.400
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	1.377.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	72.977.086.530	82.999.129.958
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	6.584.927.548	5.643.134.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	11.201.379.707	11.778.291.707
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	121.054.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	14.850.000.000	24.750.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	6.993.200.006	6.993.200.006
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	91.906.800.007	89.728.590.164
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	1.546.856.851	2.420.000.000
Công ty TNHH Cảng quốc tế SPPSA	25.955.884.372	21.209.476.232
Công ty CP Cảng Năm Căn	3.310.988.907	2.003.643.120
Công ty CP hợp tác lao động với nước ngoài	21.240.000	-
Công ty CP VTB & hợp tác lao động quốc tế	1.491.970.620	1.491.970.620
Công ty CP Vận tải biển và TM Phương Đông	6.801.815.216	6.185.824.518
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	-	22.631.319.557
	366.384.420.164	278.199.610.282

12. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	154.133.046.818	-	133.763.687.646	-
- Công cụ, dụng cụ	57.174.181	-	146.629.843	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	227.643.721.900	-
+ Đóng tàu 47.500 DWT 1 (*)	-	-	111.867.017.829	-
+ Đóng tàu 47.500 DWT 2 (*)	-	-	114.113.329.156	-
+ Đóng tàu 22.500 DWT (*)	-	-	1.663.374.915	-
- Hàng hóa (*)	228.028.839.604	-	184.525.885	-
	382.219.060.603	-	361.738.565.274	-

(*) Theo Nghị quyết số 513/NQ-HHTV ngày 06/03/2015 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty về việc dừng triển khai dự án đóng 02 tàu 47.500 DWT (HB-02/03) của Tổng Công ty tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long, Nghị quyết số 2328/NQ-HHVN ngày 02/07/2014 của Hội đồng thành viên về việc dừng triển khai các dự án đóng tàu thuộc chương trình tiếp nhận 20 tàu biển đang đóng dở dang tại Vinashin và chương trình dừng đóng mới 32 tàu biển của Tổng Công ty trong đó có tàu 22.500 DWT (BV-12), tổng giá trị đầu tư của 03 tàu nêu trên đang được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục "Hàng tồn kho" (mã số 141 trong Bảng cân đối kế toán) với giá trị 227.643.721.900 đồng. Giá trị tài sản được định giá theo chứng thư thẩm định giá ngày 11/03/2019 do Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol phát hành có giá trị là 92.516.603.000 đồng. Tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty đã thực hiện phân loại lại giá trị các tàu này vào hàng hóa chờ bán và không thực hiện trích lập dự phòng trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần theo các văn bản hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty Cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2018	194.447.664.506	102.980.074.731	8.014.394.072.380	9.734.752.949	240.055.000	8.321.796.619.566
- Mua mới trong năm	-	32.010.000	-	1.293.671.873	-	1.325.681.873
- Đầu tư XD CB hoàn thành	12.058.820.437	-	-	-	-	12.058.820.437
- Thanh lý nhượng bán	-	-	(1.005.777.575.039)	-	-	(1.005.777.575.039)
- Tăng khác	2.109.636	-	30.807.981.820	-	-	30.810.091.456
- Giảm khác	-	-	-	(60.519.000)	-	(60.519.000)
- Phân loại lại	-	(58.266.888.733)	58.266.888.733	-	-	-
31/12/2018	206.508.594.579	44.745.195.998	7.097.691.367.894	10.967.905.822	240.055.000	7.360.153.119.293
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2018	(66.786.951.238)	(70.252.394.578)	(4.490.783.589.936)	(4.857.185.486)	(30.006.877)	(4.632.710.128.115)
- Khấu hao trong năm	(9.016.451.019)	(7.076.641.154)	(437.762.417.178)	(1.596.811.302)	(30.006.876)	(455.482.327.529)
- Thanh lý nhượng bán	-	-	842.729.396.845	-	-	842.729.396.845
- Giảm khác	-	-	-	48.415.200	-	48.415.200
- Phân loại lại	-	48.204.007.834	(48.204.007.834)	-	-	-
31/12/2018	(75.803.402.257)	(29.125.027.898)	(4.134.020.618.103)	(6.405.581.588)	(60.013.753)	(4.245.414.643.599)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2018	127.660.713.268	32.727.680.153	3.523.610.482.444	4.877.567.463	210.048.123	3.689.086.491.451
31/12/2018	130.705.192.322	15.620.168.100	2.963.670.749.791	4.562.324.234	180.041.247	3.114.738.475.694

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

- Giá trị còn lại tại 31/12/2018 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.205.301.932.676 đồng;
- Nguyên giá TSCĐ tại 31/12/2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 60.605.272.587 đồng;
- Nguyên giá TSCĐ tại 31/12/2018 chờ thanh lý: 376.036.323.620 đồng.

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Bản quyền, bằng sáng chế <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2018	19.959.069.529	351.898.800	4.785.741.723	25.096.710.052
- Mua trong năm	-	-	1.260.076.000	1.260.076.000
31/12/2018	19.959.069.529	351.898.800	6.045.817.723	26.356.786.052
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
01/01/2018	(741.559.129)	(351.898.800)	(2.824.719.385)	(3.918.177.314)
- Khấu hao trong năm	(557.877.497)	-	(798.432.045)	(1.356.309.542)
31/12/2018	(1.299.436.626)	(351.898.800)	(3.623.151.430)	(5.274.486.856)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2018	19.217.510.400	-	1.961.022.338	21.178.532.738
31/12/2018	18.659.632.903	-	2.422.666.293	21.082.299.196

Nguyên giá TSCĐ tại 31/12/2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 1.674.050.578 đồng.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty phản ánh giá trị tòa nhà Trung tâm Thông tin thương mại Hàng hải quốc tế Hà Nội tại số 1 Đào Duy Anh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội và giá trị tòa nhà Vimadeco Building tại số 163 Nguyễn Văn Trỗi, Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh đang sử dụng để cho thuê.

	Số đầu năm <u>VND</u>	Tăng trong năm <u>VND</u>	Giảm trong năm <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
NGUYÊN GIÁ	438.664.592.598	-	-	438.664.592.598
- Nhà	438.664.592.598	-	-	438.664.592.598
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	(93.220.328.393)	(6.676.705.098)	-	(99.897.033.491)
- Nhà	(93.220.328.393)	(6.676.705.098)	-	(99.897.033.491)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	345.444.264.205	-	(6.676.705.098)	338.767.559.107
- Nhà	345.444.264.205	-	(6.676.705.098)	338.767.559.107

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Công trình cảng Vân Phong - Khánh Hòa (*)	194.627.313.984	150.236.124.777
- Dự án cảng Lạch Huyện (**)	20.947.173.657	20.947.173.657
- Dự án "thiết kế cung cấp lắp đặt thiết bị CNTT phục vụ công tác điều hành của TCT"	9.598.226.000	-
- Đóng tàu 1800 TEU 1 (HV-02)	-	23.130.112.392
- Công trình Kho bãi Container Hải Phòng	-	12.214.347.963
- Các công trình khác	8.868.398.876	5.664.119.076
	234.041.112.517	212.191.877.865

(*) Dự án Cảng Vân Phong - Khánh Hoà tồn đọng nhiều năm, theo báo cáo kiểm toán quyết toán số 9818/2018/ACC-BXD ngày 14/9/2018, giá trị quyết toán dự án là 213.131.330.052 đồng (đã bao gồm thuế GTGT), giá trị trước thuế là 195.364.464.073 đồng. Ngày 26/10/2018, Tổng Công ty và Cục hàng hải đã ký Biên bản bàn giao Dự án, theo đó Tổng Công ty đã bàn giao toàn bộ khối lượng thi công và hồ sơ tài sản liên quan đến dự án về Cục Hàng hải Việt Nam (Bộ Giao thông vận tải). Đến ngày 31/12/2018, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi chính thức bằng văn bản từ Bộ Giao thông vận tải.

(**) Ngày 22/08/2008, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 3793/QĐ-BGTVT về việc phê duyệt Dự án Đầu tư xây dựng công trình Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng (Dự án Cảng Lạch Huyện), hợp phần B Chủ đầu tư là Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 27/11/2013, Bộ trưởng Bộ GTVT có Quyết định số 3832/QĐ-BGTVT về việc thay đổi chủ đầu tư Hợp phần B từ Tổng Công ty sang Liên doanh giữa Tân Cảng và đối tác Nhật Bản được Chính phủ Nhật Bản giới thiệu. Theo đó, Dự án Cảng Lạch Huyện tồn đọng nhiều năm liên quan đến chi phí lập hồ sơ thiết kế chi tiết, thẩm tra thiết kế, chi phí tư vấn lập dự án chưa được Tổng Công ty Tân cảng Sài Gòn (Tân Cảng) chấp nhận thanh toán cho Tổng Công ty theo hướng dẫn bàn giao tại Quyết định số 3832/QĐ-BGTVT ngày 27/11/2013. Tổng Công ty đã có công văn số 1776/HHVN-PC&QTRR ngày 27/6/2018 về việc báo cáo công tác bàn giao, hoàn trả chi phí đầu tư Dự án gửi Thủ tướng Chính phủ, giá trị chênh lệch còn chưa được Tân cảng chấp nhận thanh toán là 21.864.533.268 đồng (đã bao gồm thuế GTGT). Văn phòng Chính phủ đã có phiếu chuyển số 960/PC-VPCP ngày 03/7/2018 gửi Bộ Giao thông vận tải và Bộ Quốc Phòng. Ngày 05/07/2018, Vụ Kế hoạch đầu tư (Bộ Giao thông Vận tải) gửi công văn số 774/KHĐT đến Cục Quản lý xây dựng & chất lượng Công trình giao thông (Bộ Giao thông Vận tải) về việc tham gia ý kiến về thanh toán chi phí liên quan đến Dự án. Tuy nhiên đến thời điểm lập Báo cáo này, Tổng Công ty chưa nhận được ý kiến phản hồi chính thức bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Theo đó, việc thu hồi nợ sẽ phụ thuộc vào ý kiến của Thủ tướng Chính Phủ và các cơ quan có thẩm quyền.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV
Số 1 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2018				01/01/2018			
	Số lượng	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Giá trị (*)	Số lượng	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Giá trị
		sở hữu				biểu quyết		
CP	%	%	VND	CP	%	%	VND	
Đầu tư vào Công ty con								
1 Công ty Cổ phần Vận tải & Thuê tàu biển Việt Nam	-	-	9.236.263.189.281	35.400.000	60,00%	60,00%	9.024.700.609.281	
2 Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	7.196.838	51,05%	-	6.542.580	51,05%	51,05%	42.480.000.000	
3 Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	4.590.000	51,00%	161.185.380.000	4.590.000	51,00%	51,00%	154.642.800.000	
4 Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	71.400.000	51,00%	59.670.000.000	71.400.000	51,00%	51,00%	59.670.000.000	
5 Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	8.061.620	56,72%	75.684.000.000	8.061.620	56,72%	56,72%	75.684.000.000	
6 Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	19.823.015	80,90%	47.563.558.000	19.823.015	80,90%	80,90%	47.563.558.000	
7 Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	10.200.000	51,00%	582.796.641.000	10.200.000	51,00%	51,00%	582.796.641.000	
8 Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	302.641.377	92,56%	10.200.000.000	302.641.377	92,56%	92,56%	10.200.000.000	
9 Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	10.973.772	51,00%	4.781.733.756.600	10.973.772	51,00%	51,00%	4.781.733.756.600	
10 Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	141.564.906	65,45%	125.101.000.800	141.564.906	65,45%	65,45%	125.101.000.800	
11 Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	49.500.000	75,00%	1.132.519.248.000	49.500.000	75,00%	75,00%	1.132.519.248.000	
12 Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam (Vinabridge)			1.435.500.000.000				1.188.000.000.000	
13 Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao			31.459.005.992				31.459.005.992	
14 Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông			38.073.259.493				38.073.259.493	
15 Công ty Cổ phần Cảng Vinalines Đình Vũ	10.200.000	51,00%	-	10.200.000	51,00%	51,00%	100.283.766.837	
16 Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lán	20.655.000	56,58%	100.283.766.837	20.655.000	56,58%	56,58%	-	
17 Công ty TNHH MTV DVHH Hậu Giang			395.301.093.431				395.301.093.431	
18 Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	28.208.500	99,05%	259.192.479.128	28.208.500	99,05%	99,05%	259.192.479.128	
19 Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	939.558	91,79%	-	939.558	91,79%	98,34%	-	

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV
Số 1 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

	31/12/2018			01/01/2018			
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá trị VND
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh							203.035.220.278
1 Công ty Cổ phần Vận tải & Thuê tàu biển Việt Nam	29.888.000	49,89%	49,89%	-	-	-	-
2 - Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt		50,00%	50,00%	50,00%	50,00%	50,00%	39.266.565.460
3 - Công ty LD DV container quốc tế cảng SG - SSA		11,07%	50,00%	36,19%	50,00%	50,00%	56.786.423.210
4 - Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép		14,98%	50,00%	14,98%	14,98%	14,98%	-
5 - Công ty TNHH Cảng quốc tế SP - PSA		49,14%	49,14%	49,14%	49,14%	49,14%	-
6 - Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô		49,35%	49,35%	49,35%	49,35%	49,35%	-
7 - Công ty CP Cảng Năm Căn							3.131.513.820
8 - Công ty CP Cảng Khuyến Lương	1.987.734	49,00%	49,00%	1.987.734	49,00%	49,00%	20.846.179.892
9 - Công ty CP Hàng hải Đông Đô		48,97%	48,97%		48,97%	48,97%	11.993.146.000
10 - Công ty CP hợp tác lao động với nước ngoài	1.012.500	24,85%	24,85%	1.012.500	24,85%	24,85%	3.554.295.004
11 - Công ty CP dịch vụ Vận tải & Thương mại (Transco)	2.880.000	33,49%	33,49%	2.880.000	33,49%	33,49%	25.344.000.000
12 - Công ty CP Vận tải biển Hải Âu (Sesco)	1.323.000	26,46%	26,46%	1.323.000	26,46%	26,46%	-
13 - Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải (CMB)	377.300	49,00%	49,00%	377.300	49,00%	49,00%	30.895.720.892
14 - Công ty CP VTB & hợp tác lao động quốc tế	3.168.000	36,00%	36,00%	3.168.000	36,00%	36,00%	7.286.400.000
15 - Công ty CP Vận tải biển và TM Phương Đông	9.827.440	49,00%	49,00%	9.827.440	49,00%	49,00%	3.930.976.000
Đầu tư vào Đơn vị khác							22.289.156.378
1 - Công ty CP phát triển khu Công nghiệp Tin Nghĩa	300.000	1,15%	1,15%	300.000	1,15%	1,15%	4.950.000.000
2 - Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	437.400	11,79%	11,79%	437.400	11,79%	11,79%	4.431.254.923
3 - Công ty CP Đầu tư & Thương mại Hàng hải Hải Phòng	1.099.900	9,17%	9,17%	1.099.900	9,17%	9,17%	11.643.115.357
4 - Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (Petec)	47.844	0,0184%	0,0184%	47.844	0,0184%	0,0184%	160.002.808
5 - Công ty LD Gemasa Corporation		-	-		-	0,00%	1.104.783.290

(*) Giá trị khoản đầu tư được ghi nhận căn cứ vào giá trị đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV
Số 1 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	93.984.521.677	93.984.521.677	93.984.521.677	93.984.521.677
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	-	-	541.454.683	541.454.683
- Công ty CP Hóa dầu Petrolimex - CN Hóa dầu Sài Gòn	3.555.470.834	3.555.470.834	3.605.520.916	3.605.520.916
- Chimbusco Pan Nation Petro - Chemical Co., Ltd	5.504.016.186	5.504.016.186	-	-
- Fratelli Cosulich Bunker (HK) Ltd	13.480.891.260	13.480.891.260	4.001.747.361	4.001.747.361
- Glander International Bunkering Pte. Ltd.	6.459.576.063	6.459.576.063	-	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	17.879.342.407	17.879.342.407	17.472.999.868	17.472.999.868
- Công ty TNHH Logistics Thịnh Vượng Chung	2.354.732.010	2.354.732.010	11.196.493.567	11.196.493.567
- Công ty Cổ phần Năng lượng và Vận tải Hải Long	1.876.940.620	1.876.940.620	7.458.171.160	7.458.171.160
- Công ty CP Worlding Nhật Bản	4.794.931.729	4.794.931.729	25.080.050.163	25.080.050.163
- Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	6.927.364.589	6.927.364.589	5.059.233.390	5.059.233.390
- Các nhà cung cấp khác	96.306.611.413	96.306.611.413	97.368.792.141	97.368.792.141
	253.124.398.788	253.124.398.788	265.768.984.926	265.768.984.926
Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	29.048.748.433	29.048.748.433	28.832.915.789	28.832.915.789
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	17.879.342.407	17.879.342.407	17.732.570.193	17.732.570.193
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	1.461.935.026	1.461.935.026	2.711.999.586	2.711.999.586
- Công ty CP dịch vụ Vận tải & Thương mại (Transco)	1.137.200.000	1.137.200.000	2.003.435.620	2.003.435.620
	-	-	1.244.947.000	1.244.947.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải nộp

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	74.826.174	59.627.195.598	59.579.680.385	122.341.387
- Thuế thu nhập cá nhân	1.428.654.718	2.392.392.746	2.246.790.478	1.574.256.986
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	12.739.676.454	11.726.195.454	1.013.481.000
- Các loại thuế khác	11.826.205	386.211.669	335.433.874	62.604.000
	1.515.307.097	75.145.476.467	73.888.100.191	2.772.683.373

Thuế và các khoản phải thu

	01/01/2018	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	7.855.803	-	-	7.855.803
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.968.883.564	-	-	7.968.883.564
- Thuế Thu nhập cá nhân	1.646.757.785	71.206.218	794.070.406	923.893.597
	9.623.497.152	71.206.218	794.070.406	8.900.632.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng	556.773.444.488	556.773.444.488	255.026.686.193	344.953.414.653	466.846.716.028	466.846.716.028
- Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp trung ương (4)	86.450.538.880	86.450.538.880	-	86.450.538.880	-	-
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (VND) (1)	393.889.735.608	393.889.735.608	42.796.144.392	8.000.000.000	428.685.880.000	428.685.880.000
- Ngân hàng Việt Á - Sở giao dịch (USD) (2)	76.433.170.000	76.433.170.000	80.776.729.000	157.209.899.000	-	-
- Công ty Infinity (Ngân hàng)	-	-	87.429.463.909	53.902.860.567	33.526.603.342	33.526.603.342
Cộng	556.773.444.488	556.773.444.488	255.026.686.193	344.953.414.653	466.846.716.028	466.846.716.028
Vay dài hạn						
- Ngân hàng Cathay - CN Chu Lai	104.245.541.874	104.245.541.874	1.259.771.240	105.505.313.114	-	-
- NH phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng (VDB) (1)	1.309.235.278.984	1.309.235.278.984	-	42.796.144.392	1.266.439.134.592	1.266.439.134.592
- Công ty PSA Vietnam Pre.Ltd (3)	112.365.000.000	112.365.000.000	3.316.500.000	618.750.000	115.062.750.000	115.062.750.000
- Quỹ Hỗ trợ Sắp xếp Doanh nghiệp Trung ương (4)	63.066.156.163	63.066.156.163	-	47.239.460.308	15.826.695.855	15.826.695.855
Cộng	1.588.911.977.021	1.588.911.977.021	4.576.271.240	148.920.207.506	1.397.328.580.447	1.397.328.580.447

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo các hợp đồng vay phục vụ cho mục đích đầu tư các dự án đóng tàu. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng nguồn vốn vay. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng hợp đồng. Toàn bộ các hợp đồng vay này đều đã được cơ cấu lại nợ gốc. Tính đến thời điểm 31/12/2018 tổng số nợ quá hạn của TCT là 428 tỷ trên 1.700 tỷ nợ gốc.
- (2) Gốc vay theo hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số 59/10/HỆTDH-VAB tháng 6/2010, tổng số gốc vay 4.500.000 USD, mục đích vay bổ sung vốn mua tàu Beilun Seal, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu, lãi suất năm đầu tiên 6.5%, lãi suất vay các năm tiếp theo theo thông báo của từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là tàu Vinalines Ocean theo quy định tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 111/10/HỆTC-VAB tháng 6/2010 với giá trị định giá là 238.000.000.000 đồng. Tại thời điểm 31/12/2018, Ngân hàng TMCP Việt Á đang thực hiện các thủ tục bán đấu giá tài sản đảm bảo để xử lý khoản gốc vay quá hạn.
- (3) Khoản vay PSA Việt Nam để cho Liên danh SP-PSA vay lại theo hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tổng giá trị khoản vay của các cổ đông cho Liên danh SP-PSA vay là 33.000.000 USD bao gồm: Đợt A có giá trị là 28.196.202,53 USD và Đợt B có giá trị là 4.803.797,47 USD, trong đó tỷ lệ cổ phần đối với Vinalines là 15% tương ứng số gốc vay 4.950.000 USD. Mục đích vay của Liên danh chỉ được áp dụng cho các chi phí dự án. Lãi suất áp dụng cho Đợt A là lãi LIBOR cộng với 0,8% cho đến ngày chứng nhận hoàn thành và LIBOR cộng với 1,6% sau ngày chứng nhận hoàn thành; và Đợt B là lãi LIBOR cộng với 0,8% hay tỷ lệ khác được các cổ đông xác định vào từng thời điểm. Căn cứ theo hợp đồng phụ, toàn bộ các khoản nợ mà Liên danh và các cổ đông không ứng trước còn nợ sẽ được Liên danh hoàn trả ngay khi có yêu cầu của các Cổ đông hay các Cổ đông ứng trước.
- (4) Khoản tạm ứng từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp cho Tổng Công ty với mục đích giải quyết chế độ, chính sách cho người lao động, trả nợ vay ngân hàng, nộp tiền bảo hiểm cho cơ quan bảo hiểm, thời hạn tạm ứng 05 năm từ thời điểm quyết định có hiệu lực, lãi suất 0%.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Lãi vay phải trả (*)	577.436.030.981	488.848.759.140
- Chi phí phải trả - Hoa hồng cho nhà môi giới	445.962.532	2.257.677.078
- Chi phí bảo hiểm	-	1.645.073.857
- Các khoản khác	8.912.693.114	8.165.682.057
	586.794.686.627	500.917.192.132

(*) Bao gồm chi phí lãi vay phải trả tạm tính cho Công ty PSA Việt Nam do kỳ tính lãi chưa thống nhất giữa bên vay và bên cho vay, Tổng Công ty đang trong giai đoạn đề nghị điều chỉnh lãi suất và thống nhất kỳ tính lãi, số liệu lãi phải trả ước tính lũy kế đến ngày 31/12/2018 là 28.636.969.940 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	98.437.276.215	904.000.765.728
- Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	2.913.989.625	2.704.790.548
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.293.608.250	-
- Công ty Mua bán nợ Việt Nam (*)	12.695.219.504	773.661.716.572
- Phải trả về tiền thu được của các đối tượng đã loại trừ khỏi giá trị doanh nghiệp	-	4.972.165.432
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin (tiền thanh lý tàu thu hộ)	37.494.787.209	35.956.455.628
- Góp vốn bằng nhận nợ với TCT Xây dựng Hà Nội	16.999.434.865	18.999.434.865
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp trung ương	1.864.174.202	-
- Phải trả về cổ phần hóa	12.776.875.334	47.780.385.114
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	12.399.187.226	19.925.817.569
Dài hạn	568.533.203.826	12.636.798.471
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	12.714.956.151	12.636.798.471
- Công ty Mua bán nợ Việt Nam (*)	555.818.247.675	-
	666.970.480.041	916.637.564.199

(*) Khoản phải trả Công ty Mua bán nợ Việt Nam theo hợp đồng số 34/2017/Oceanbank-DATC ngày 29/11/2017 được chuyển từ các khoản nợ vay Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương (Oceanbank) theo các hợp đồng tín dụng:

- Số 0003/2014/HĐCVTHM-OCEANBANK.DDA ngày 27/05/2014;
- Số 0079/2011/HDDTD1-OCEANBANK01 ngày 05/08/2011 và phụ lục số 0079.02/2013/PLHDDTC1-OCEANBANK-KHOIKHDN ngày 05/8/2013;
- Số 01/2010/HĐTD-Vinalines ký ngày 15/7/2010 và các phụ lục hợp đồng tín dụng giữa Oceanbank, VP Bank và Vinalines.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2017	11.655.490.146.106	507.908.617.225	-	12.163.398.763.331
- Lãi trong năm	-	-	261.950.948.805	261.950.948.805
- Điều chỉnh hồi tố chi phí khấu hao từ trước năm 2017	-	-	(9.433.041.990)	(9.433.041.990)
- Tăng vốn trong năm (**)	5.947.800.000	-	-	5.947.800.000
31/12/2017	11.661.437.946.106	507.908.617.225	252.517.906.815	12.421.864.470.146
01/01/2018	11.661.437.946.106	507.908.617.225	252.517.906.815	12.421.864.470.146
- Tăng vốn trong năm (**)	6.542.580.000	-	-	6.542.580.000
- Lãi trong năm	-	-	76.486.821.871	76.486.821.871
31/12/2018	11.667.980.526.106	507.908.617.225	329.004.728.686	12.504.893.872.017

(*) Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận bao gồm chênh lệch đánh giá lại các tài sản đã thanh lý trong giai đoạn trước thời điểm phê duyệt giá trị doanh nghiệp với giá trị 216.439.979.265 đồng và giá trị khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Dịch vụ Container quốc tế Cảng Sài Gòn bị ghi nhận thừa với giá trị 899.943.486 đồng được điều chỉnh hồi tố vào thời điểm 31/12/2016.

(**) Thực hiện theo quy định tại Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần, Tổng Công ty thực hiện ghi nhận tăng vốn Nhà nước trong ứng với phần cổ tức nhận được bằng cổ phiếu từ Công ty Cổ phần Đại lý hàng hải Việt Nam trong năm 2017 và năm 2018.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu vận tải & hỗ trợ vận tải	1.293.582.699.038	1.290.997.279.566
Khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải	24.249.199.146	40.050.238.087
Dịch vụ cho thuê văn phòng, khai thác tòa nhà	71.610.929.192	68.943.939.026
Doanh thu xuất khẩu lao động	20.709.137.729	25.158.567.794
Dịch vụ khác	18.745.311.433	31.629.561.902
	1.428.897.276.538	1.456.779.586.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn dịch vụ vận tải & hỗ trợ vận tải	1.384.329.446.644	1.701.804.768.134
Khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải	35.268.887.765	37.339.529.129
Dịch vụ cho thuê văn phòng, khai thác tòa nhà	30.583.061.890	27.864.713.969
Giá vốn dịch vụ xuất khẩu lao động	18.997.830.381	23.193.050.921
Dịch vụ khác	15.025.012.346	28.250.703.753
	1.484.204.239.026	1.818.452.765.906

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.293.620.873	42.494.598.879
Cổ tức lợi nhuận được chia	436.782.726.361	198.139.459.559
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.229.423.683	25.506.886.761
Doanh thu hoạt động tài chính khác	107.054	-
	490.305.877.971	266.140.945.199

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	200.646.504.725	309.831.065.775
Lỗ chênh lệch tỷ giá	23.897.682.365	13.681.004.402
Chi phí bán cổ phiếu	20.000.000	180.727.122.666
Chi phí tài chính khác	2.171.468.692	2.135.588.945
	226.735.655.782	506.374.781.788

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Các khoản chi phí bán hàng	21.502.304.098	27.631.727.213
- Chi phí hoa hồng môi giới	11.106.261.130	14.017.479.438
- Chi phí quảng cáo	476.041.665	745.434.404
- Chi phí bán hàng khác	9.920.001.303	12.868.813.371
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	173.378.451.399	204.832.856.350
- Chi phí nhân viên quản lý	105.191.181.659	110.331.783.748
- Chi phí vật liệu quản lý	4.606.106.399	1.761.332.405
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.931.167.431	3.217.730.927
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.113.482.678	3.917.800.948
- Thuế, phí, lệ phí	4.823.522.604	6.264.778.937
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.750.279.735	33.709.181.828
- Các khoản chi phí khác	28.962.710.893	45.630.247.557
	194.880.755.497	232.464.583.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập từ bán nợ	-	1.029.125.240.520
Thu thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	24.822.456.970	136.673.115.289
Thù lao từ đại diện vốn góp	2.702.918.126	2.840.441.805
Thu nhập từ bồi hoàn bảo hiểm	4.884.266.065	5.519.675.644
Lãi vay được xóa (*)	93.351.288.245	198.578.546.760
Tiền thu từ đối tác vi phạm hợp đồng	-	69.804.048
Các khoản thu nhập khác	5.782.307.219	4.863.132.678
	131.543.236.625	1.377.669.956.744

(*) Lãi vay được xóa năm 2018 bao gồm:

- Công văn số 1343/BIDV.HP –KHDN2 ngày 26/12/2018 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) về việc miễn toàn bộ số lãi quá hạn của Tổng Công ty tại BIDV Hải Phòng đến thời điểm 31/12/2017 với số tiền khoảng 57,2 tỷ đồng.
- Thông báo số 174/TB-CNTPHCM/2018 ngày 29/12/2018 và Thông báo số 284/TB-CNTPHCM/2018 ngày 11/09/2018 của Ngân hàng TMCP Việt Á (Việt Á) về việc chấp thuận miễn toàn bộ nợ lãi phát sinh còn lại đến ngày 05/09/2018, số lãi được miễn khoảng 28 tỷ đồng.

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định của các năm trước	544.321.766	602.941.022
Chi phí liên quan đến bồi thường	7.537.605.155	1.463.958.848
Xây dựng cơ bản dở dang xóa sổ trong năm	-	12.186.496.359
Chi thù lao người đại diện vốn	2.666.630.155	2.630.418.033
Tiền phạt chậm nộp và truy thu thuế và bảo hiểm	329.824.208	29.620.997
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	41.497.962.821	257.094.143.872
Các khoản khác	15.862.574.853	7.243.343.847
	68.438.918.958	281.250.922.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	76.486.821.871	261.950.948.805
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>(436.782.726.361)</i>	<i>(204.073.253.465)</i>
<i>Trừ: Chi phí không được trừ năm trước chuyển sang được trừ năm nay</i>	<i>-</i>	<i>(677.012.006.901)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>2.023.928.300</i>	<i>1.035.778.195</i>
Thu nhập tính thuế	(358.271.976.190)	(618.098.533.366)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Dịch vụ vận tải & hỗ trợ vận tải, Dịch vụ xuất khẩu lao động, Dịch vụ khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tổng Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Tổng Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải & hỗ trợ vận tải	Dịch vụ xuất khẩu lao động	Dịch vụ khác	Tổng cộng toàn Tổng Công ty
	VND	VND	VND	VND
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.293.582.699.038	20.709.137.729	114.605.439.771	1.428.897.276.538
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.293.582.699.038	20.709.137.729	114.605.439.771	1.428.897.276.538
Chi phí bộ phận				
- Giá vốn hàng bán	1.384.329.446.644	18.997.830.381	80.876.962.001	1.484.204.239.026
- Chi phí bán hàng	21.502.304.098	-	-	21.502.304.098
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(112.249.051.704)	1.711.307.348	33.728.477.770	(76.809.266.586)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				
Chi phí quản lý doanh nghiệp				173.378.451.399
Doanh thu hoạt động tài chính				490.305.877.971
Chi phí tài chính				226.735.655.782
Thu nhập khác				131.543.236.625
Chi phí khác				68.438.918.958
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				76.486.821.871
Tài sản không phân bổ theo bộ phận				15.969.916.946.901
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				3.465.023.074.884
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản cố định				2.585.757.873
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ của bộ phận				463.515.342.169
- Chi phí khấu hao TSCĐ				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. THÔNG TIN KHÁC

33.1 THÔNG TIN BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch, số dư với các bên liên quan đã được trình bày tại các Thuyết minh báo cáo tài chính khác, Tổng Công ty còn một số giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Công ty con		
- Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	79.598.834.006	15.141.166.879
- Mua hàng hóa và dịch vụ	46.860.895.121	106.011.342.077
- Cổ tức lợi nhuận được chia	421.425.392.561	203.593.329.960
Công ty liên danh, liên kết		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	702.900.504	675.816.440
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	6.055.980.455
Cổ tức lợi nhuận được chia	14.907.333.800	-
Thu nhập từ lãi cho vay	-	623.799.681
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc		2.791.921.800

33.2 CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
+ USD	4.610.418,95	3.332.355,89
+ SDG	703,59	21,23

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
1. Nợ phải thu khó đòi	110	185.607.621.891	181.742.083.408
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	3.865.536.483	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	466.846.716.028	556.773.444.488
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	466.846.716.028	556.773.444.488
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	1.282.265.830.447	1.476.546.977.021
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	1.282.265.830.447	1.476.546.977.021
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	115.062.750.000	112.365.000.000
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	115.062.750.000	112.365.000.000
6. Vốn điều lệ	200	11.661.437.946.106	11.655.490.146.106
f) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ khác	270	6.542.580.000	-
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	75.145.476.467	69.413.827.164
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	75.145.476.467	69.413.827.164
- Thuế GTGT	311		
+ Số thuế GTGT phải nộp trong năm	312	59.627.195.598	57.889.337.431
+ Số thuế GTGT đã nộp trong năm	313	59.579.680.385	58.457.400.521
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320		
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	15.518.280.869	11.524.489.733
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	14.308.419.806	19.394.851.584
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	-	-
c) Lợi nhuận nộp NSNN	350	-	-
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau	360	2.772.683.373	1.515.307.097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.3 CÁC KHOẢN CAM KẾT

Căn cứ hợp đồng hỗ trợ dự án được ký giữa Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn, Tổng Công ty Hàng Hải - Công ty TNHH MTV (Cổ đông Việt Nam); PSA Việt Nam và Công ty TNHH Quốc tế SP-PSA (SP-PSA) ngày 11/03/2014, theo đó PSA Việt Nam đồng ý cung cấp 100% khoản hỗ trợ cho SP-PSA theo hợp đồng vay cổ đông, trong đó bao gồm 51% của các cổ đông Việt Nam theo tỷ lệ vốn góp tại SP-PSA. Các bên đồng ý rằng đến ngày 31/12/2015, các cổ đông Việt Nam không hoàn trả khoản tiền vay tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại SP-PSA thì phía PSA Việt Nam có quyền chuyển đổi toàn bộ nợ gốc, lãi trên gốc, lãi trên lãi tương ứng với tỷ lệ của phía Việt Nam thành vốn góp để nâng tỷ lệ sở hữu tại SP-PSA nếu được pháp luật Việt Nam cho phép.

33.4 THÔNG TIN KHÁC

Số liệu về các khoản mục đã được loại trừ ra khỏi Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 của Tổng Công ty và ghi giảm Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT ngày 08/12/2017 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam để thực hiện bàn giao lại cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam được thể hiện trong Bảng dưới đây:

Tài sản, công nợ không cần dùng	Mã số	Số tiền VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	1.146.495.429
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.347.080.291
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.990.226.143
Phải thu khác ngắn hạn	136	507.243.228.526
Hàng tồn kho	141	4.633.022.315
Phải thu khác dài hạn	216	835.222.257
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	222	5.718.016.505
Hao mòn Tài sản cố định hữu hình	223	(5.583.528.576)
Nguyên giá Tài sản cố định vô hình	228	293.966.773
Hao mòn Tài sản cố định vô hình	229	(293.966.773)
Đầu tư vào Công ty Con	251	488.851.370.316
Tổng cộng		1.016.181.133.206

Tổng giá trị tài sản và nợ đang bàn giao cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam theo Biên bản bàn giao ngày 25/09/2018 bao gồm:

Tài sản, công nợ đang bàn giao	Mã số	Số tiền VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		1.146.495.429
Trả trước cho người bán ngắn hạn		229.618.657
Phải thu khác ngắn hạn		60.038.450
Giá trị nợ đã xử lý bằng nguồn dự phòng		11.011.117.400
		12.447.269.936

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.5 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán và được điều chỉnh hồi tố do phát sinh thêm các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính:

Chỉ tiêu	Mã số	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	01/01/2018
				Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)
TÀI SẢN				(11.613.459.385)
Phải thu ngắn hạn khác	136	347.461.604.998	347.072.461.849	389.143.149
Tài sản cố định hữu hình	221	3.689.086.491.451	3.704.821.562.386	(15.735.070.935)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(4.632.710.128.115)	(4.616.975.057.180)	(15.735.070.935)
Bất động sản đầu tư	230	345.444.264.205	345.411.159.141	33.105.064
Chi phí trả trước dài hạn	261	689.128.916.255	685.429.552.918	3.699.363.337
NGUỒN VỐN				(11.613.459.385)
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	500.917.192.132	464.943.492.141	35.973.699.991
Vốn góp của chủ sở hữu	411	11.661.437.946.106	11.655.490.146.106	5.947.800.000
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	507.908.617.225	508.369.514.701	(460.897.476)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	252.517.906.815	305.591.968.715	(53.074.061.900)

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Năm 2017
				Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)
Giá vốn hàng bán	11	1.818.452.765.906	1.816.912.366.815	1.540.399.091
Doanh thu hoạt động tài chính	21	266.140.945.199	272.126.718.532	(5.985.773.333)
Chi phí tài chính	22	506.374.781.788	470.473.732.175	35.901.049.613
Thu nhập khác	31	1.377.669.956.744	1.377.280.813.595	389.143.149
Chi phí khác	32	281.250.922.978	280.647.981.956	602.941.022
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50	261.950.948.805	305.591.968.715	(43.641.019.910)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	261.950.948.805	305.591.968.715	(43.641.019.910)



Nguyễn Cảnh Tinh
Q. Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Lương Đình Minh
Kế toán trưởng

Phạm Thị Bình
Người lập biểu